

Số: /ĐA-SNNMT

Nghệ An, ngày tháng năm 2025

ĐỀ ÁN
TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2026

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2025

Sản xuất vụ Xuân 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến dị thường, nhiệt độ không khí trung bình thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước, đặc biệt là tần suất xảy ra các đợt Không khí lạnh cao hơn. Từ tháng 01 đến đầu tháng 05/2025, có 14 đợt không khí lạnh, chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm lớn, nhiệt độ cao - thấp thay đổi nhanh; thời gian, cường độ chiếu sáng thấp,... đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các cây trồng, đặc biệt là cây lúa giai đoạn làm đồng và trổ. Giai đoạn cuối vụ bị ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan như mưa lớn, dông lốc đã làm một số diện tích lúa, hoa màu bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, với sự vào cuộc kịp thời, quyết liệt của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến địa phương trong tổ chức chỉ đạo sản xuất và sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và bà con nông dân trong đầu tư thâm canh, tưới tiêu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và phòng trừ sâu bệnh hại nên vụ Xuân năm 2025 đã đạt được kết quả đáng ghi nhận, sản lượng lương thực có hạt đạt 688.465,45 tấn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất

Cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến địa phương luôn quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và ứng dụng KHCN, TBKT, cơ cấu các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất nên đã tăng giá trị sản xuất.

- UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Chỉ thị tăng cường chỉ đạo sản xuất, Đề án sản xuất, Công điện phòng chống rét đậm, rét hại, ứng phó với không khí lạnh, mưa, lốc sét; Công văn chỉ đạo sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng vụ Xuân 2025 và thành lập đoàn chỉ đạo sản xuất.

- Trong vụ, lãnh đạo UBND tỉnh, ngành Nông nghiệp đã nhiều lần trực tiếp xuống các địa phương đôn đốc, chỉ đạo sản xuất, khắc phục rét đậm rét hại, ảnh hưởng của thời tiết cực đoan và phòng trừ sâu bệnh.

- UBND các địa phương đã kịp thời ban hành chỉ thị, kế hoạch, công văn chỉ đạo sản xuất cụ thể, sát với điều kiện của địa phương; thành lập các đoàn chỉ đạo sản xuất và trực tiếp xuống cơ sở để kiểm tra, chỉ đạo sản xuất, thực hiện các biện pháp chống rét cho cây trồng để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất. Đồng thời, ứng dụng KHCN, tiến bộ kỹ thuật và đưa nhanh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất.

- Các địa phương tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị, phát triển bền vững, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch (Chi tiết tại phụ lục 01)

- Tổng diện tích gieo trồng vụ Xuân 2025 là 131.749,48 ha, diện tích cho thu hoạch là 131.531,72 ha/KH 129.300 ha (đạt 101,73 %). Sản lượng 1.021.339,34 tấn/KH 997.850 tấn (đạt 102,35 %). Trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 90.592,03 ha, diện tích cho thu hoạch là 90.374,27 ha/KH 90.500 ha, đạt 100,10 %. Năng suất 66,02 tạ/ha/KH 69,02 tạ/ha (đạt 95,65 %), giảm 3,07 tạ/ha so với vụ Xuân 2024. Sản lượng 596.663,73 tấn/KH 624.650 tấn (đạt 95,52 %), giảm 31.971,14 tấn so với vụ Xuân năm 2024.

+ Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng 19.309,30 ha, diện tích cho thu hoạch là 19.309,30 ha/KH 18.300 ha (đạt 105,52 %). Trong đó:

Ngô lấy hạt: Diện tích gieo trồng 17.365,28 ha, diện tích cho thu hoạch là 17.365,28 ha/KH 16.500 ha (đạt 105,24 %). Năng suất 52,87 tạ/ha/KH 51,0 tạ/ha (đạt 103,67 %). Sản lượng 91.801,72 tấn/KH 84.150 tấn (đạt 109,09 %).

Ngô sinh khối: Diện tích gieo trồng và cho thu hoạch là 1.944,02 ha/KH 1.800 ha (đạt 108,0 %). Năng suất 383,13 tạ/ha/KH 370,0 tạ/ha (đạt 103,55 %). Sản lượng 74.482,03 tấn/KH 66.600 tấn (đạt 111,83 %).

+ Cây lạc: Diện tích gieo trồng 7.270,33 ha, diện tích cho thu hoạch là 7.270,33 ha/KH 8.000 ha (đạt 90,88 %). Năng suất 28,85 tạ/ha/KH 28,0 tạ/ha (đạt 103,04 %). Sản lượng 20.976,85 tấn/KH 22.400 tấn (đạt 93,65 %).

+ Cây rau các loại: Diện tích gieo trồng 13.418,92 ha, diện tích cho thu hoạch là 13.418,92 ha/KH 11.500 ha (đạt 116,69 %). Năng suất 169,83 tạ/ha/KH 167,0 tạ/ha (đạt 101,69 %). Sản lượng 227.896,88 tấn/KH 192.050 tấn (đạt 118,67 %).

+ Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng 1.158,90 ha, diện tích cho thu hoạch là 1.158,90 ha/KH 1.000 ha (đạt 115,89 %). Năng suất 82,13 tạ/ha/KH 80,0 tạ/ha (đạt 102,66 %). Sản lượng 9.518,13 tấn/KH 8.000 tấn (đạt 118,98 %).

2.3. Kết quả về thời vụ và cơ cấu giống

a) Thời vụ

Tổng diện tích cây lúa gieo cấy đạt 90.592,03 ha. Trong đó có 52.480,78 ha lúa cấy, 38.111,25 ha lúa gieo thẳng. Có nhiều diện tích gieo cấy sớm hơn lịch thời vụ từ 10 - 15 ngày thậm chí một số vùng sớm hơn đến 30 ngày. Diện tích mạ được gieo trước lịch thời vụ 1.083 ha. Diện tích gieo thẳng trước lịch thời vụ 866,5 ha. Các địa phương có diện tích gieo mạ, gieo thẳng trước lịch từ 5 - 15 ngày tại các huyện cũ như: Yên Thành, Tân Kỳ, Diễn Châu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Con Cuông, Anh Sơn, ... Cá biệt tại một số địa phương như: xã Hương Sơn, Đồng Văn huyện Tân Kỳ; xã Bình Sơn, Thọ Sơn huyện Anh Sơn nông dân gieo cấy trước lịch thời vụ 20 - 30 ngày.

Qua theo dõi, đánh giá cho thấy: Những diện tích gieo cấy sớm hơn lịch thời vụ từ 10 - 20 ngày, trổ trước 15/4 đều bị thoái hóa đầu bông và tỷ lệ hạt lép cao, những diện tích trổ từ 20/4 ít bị ảnh hưởng hơn.

b) Cơ cấu giống lúa

Diện tích các giống lúa lai 40.656,63 ha/KH 41.500 ha, đạt 97,97 %, chiếm 44,88 % diện tích lúa; diện tích lúa thuần 49.935,4 ha/KH 49.000 ha, đạt 101,91 %, chiếm 55,12 % diện tích lúa.

Diện tích các giống lúa chất lượng đạt 50.394,22 ha/KH 51.000 ha (đạt 98,81 %), chiếm 55,63 % diện tích lúa toàn tỉnh. Trong đó, các giống chất lượng có diện tích lớn là: Thái Xuyên 111 (15.270,66 ha); TBR225 (7.468,48 ha); Bắc Thịnh (4.061,3 ha); Thụy hương 308 (8.800,26 ha); VT404 (1.640,4 ha); ...

2.4. Sử dụng phân bón

- Hiện nay, nông dân trên địa bàn tỉnh sử dụng rất đa dạng về chủng loại và số lượng phân bón trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, người dân sử dụng phân bón vô cơ chiếm tỷ lệ lớn. Trong thời gian vừa qua, người dân đã có xu hướng tăng lượng sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh nhưng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Bên cạnh đó, một số nơi vẫn sử dụng lượng phân bón vô cơ cao hơn so với khuyến cáo, bón phân mất cân đối và chưa đúng với thời điểm. Do đó, ảnh hưởng hiệu quả sử dụng phân bón, sâu bệnh gây hại, chất lượng nông sản cũng như ảnh hưởng đến tính chất đất, nguồn nước.

2.5. Công tác bảo vệ thực vật, thủy lợi

- Về công tác Bảo vệ thực vật: Vụ Xuân năm 2025 đã điều tra phát hiện 22.929,61 ha bị nhiễm sâu bệnh các loại, trong đó: trên cây lúa 20.050,51 ha, ngô 204,9 ha, lạc 584,7 ha, cây rau 373,0 ha, cây có múi 118,5 ha, sắn 1.553 ha, cây, ... Triển khai kịp thời cho địa phương các giải pháp và chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại

cây trồng khoảng 46.297,9 ha diện tích nhiễm dịch hại (lúa 44.116,2 ha; Ngô 86,2 ha; lạc 959,5 ha; rau 753 ha; cây có múi 114 ha. Nhìn chung trong vụ Xuân năm 2025, công tác chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại đã được các địa phương triển khai thực hiện tốt, đặc biệt trên những diện tích có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh cao cơ bản đã được phòng trừ kịp thời có hiệu quả.

- Về công tác thủy lợi: Ngành Nông nghiệp cùng với các địa phương đã thực hiện tốt công tác tưới tiêu, điều tiết nước kịp thời, hợp lý đảm bảo phục vụ sản xuất. Tổng diện tích tưới các cây trồng vụ Xuân năm 2025 là 107.277,9 ha/KH 107.277,9 ha ha đạt 100% (Trong đó: Diện tích lúa 82.882,1 ha/KH 82.882,1 ha đạt 100%; diện tích rau màu mạ 7.680,0 ha/KH 7.680,0 ha đạt 100%).

2.6. Kết quả chuyển giao và ứng dụng KHCN

a) Kết quả ứng dụng KHCN, TBKT vào sản xuất

- Diện tích các loại cây trồng được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP là 826,29 ha gồm các cây trồng như cây lúa, chè, rau các loại, cây ăn quả, cây dược liệu, ...

- Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ được chứng nhận là 96,77 ha ha trên các cây trồng như: cam, rau, ổi, đu đủ, sâm ngưi bàng, dược liệu, chè, ...

- Diện tích lúa cấy bằng máy là 3.583,12 ha (*tại địa phương gồm xã Hợp Minh, Quan Thành, Đông Thành, Bình Minh, Vân Tụ, Yên Thành, Quỳnh Sơn, Hùng Châu, Nam Đàn, Nghĩa Đàn, Cát Ngạn, Tam Đồng, ...*). Diện tích sản xuất lúa sản xuất theo SRI là 16.353 ha.

- Toàn tỉnh có 50,95 ha diện tích sản xuất trong nhà lưới, nhà màng gồm các cây trồng như: cà chua, dưa chuột, dưa lưới, dưa lê, nho, ...

- Nghệ An là một trong những tỉnh thực hiện thí điểm sản xuất lúa giảm phát thải, tạo lập tín chỉ Cacbon. Trong vụ Xuân 2025 các địa phương đã triển khai áp dụng sản xuất lúa giảm phát thải là 18.921,04 ha. Các kết quả đã phân tích cho thấy áp dụng tưới ngập khô xen kẽ (AWD) đối với sản xuất lúa tại Nghệ An giúp giảm số lần tưới nước, giảm lượng phát thải khí mê-tan (CH₄) ở lúa cấy 55% và giảm 50% ở lúa gieo sạ so với canh tác tưới ngập liên tục.

b) Kết quả công tác chuyển giao KHCN, tiến bộ kỹ thuật

Công tác khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ KHKT được các cấp ngành, địa phương quan tâm để đưa đến các tiến bộ mới cho người dân. Nhiều mô hình cây trồng vụ Xuân được đưa vào sản xuất, trong đó điển hình có 38 mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao với tổng diện tích hơn 1.680 ha đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất.

2.7. Kết quả thực hiện Liên kết sản xuất và cấp mã số vùng trồng

- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Diện tích các cây trồng được liên kết tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân 2025 khoảng 22.000 ha. Kết quả này đã góp phần thúc đẩy sản xuất, đảm bảo ổn định đầu ra cho nông dân.

- Cấp mã số vùng trồng:

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã cấp 118 mã số cho các vùng trồng các cây trồng như: cam, chè, mía, lúa, rau, dưa, ... theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Hàng năm tiến hành kiểm tra, giám sát; hiện tại có 104 mã số vùng trồng được duy trì, hủy 14 mã số vùng trồng (*trong đó có 08 mã số vùng trồng bị hủy do không đạt các yêu cầu và 06 mã số vùng trồng do tổ chức, cá nhân không có nhu cầu sử dụng*).

2.8. Kết quả quản lý vật tư nông nghiệp

Đã tổ chức 03 cuộc kiểm tra về vật tư nông nghiệp trong 06 tháng đầu năm 2025: Kết quả, đã kiểm tra được 50 cơ sở buôn bán vật tư nông nghiệp; số cơ sở sai phạm đã bị xử lý là 08 cơ sở với số tiền xử phạt là 31.800.000 đồng.

2.9. Kết quả việc thực hiện các cơ chế chính sách

UBND tỉnh và các địa phương đã có các chính sách hỗ trợ nông dân trong sản xuất vụ Xuân 2025 như sau:

- Chính sách của UBND tỉnh:

+ Hỗ trợ kinh phí giống, phân bón xây dựng các mô hình đất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa với số tiền hỗ trợ trong vụ Xuân 2025 là 16.875,79 triệu đồng. Chính sách này đã góp phần nâng cao trình độ canh tác lúa của nông dân và khuyến khích được người dân, doanh nghiệp tham gia chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

+ Hỗ trợ xây dựng nhà lưới nhà màng, giống mới, ... theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 để khuyến khích người dân phát triển ứng dụng KHCN vào sản xuất vụ Xuân 2025 một cách bền vững và hiệu quả với số tiền 2.005,84 triệu đồng.

- Ngoài kinh phí hỗ trợ của Trung ương và của Tỉnh thì có 03 xã đã trích ngân sách địa phương hỗ trợ nông dân để diệt chuột với tổng số tiền 237,25 triệu đồng, gồm các xã : Phúc Lộc, Quỳnh Sơn, Quỳnh Tam.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu về diện tích thu hoạch, sản lượng cây lúa, lạc không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Tổng diện tích lúa trổ không thoát, thời gian trổ kéo dài, thoái hóa đầu bông, tỷ lệ lép cao là 2.491,99 ha. Trong đó diện tích lúa bị thiệt hại trên 70% năng suất là 330,75 ha.

- Sử dụng quá nhiều giống có thời gian sinh trưởng cách xa nhau trên cùng một cánh đồng gây khó khăn trong quá trình chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại cũng như thu hoạch.

- Tỷ lệ diện tích lúa áp dụng cấy bằng máy thấp (chiếm 3,96 % diện tích lúa). Diện tích các cây trồng được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, truy xuất nguồn gốc (*hữu cơ, VietGAP, ...*) và liên kết tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân còn chiếm tỷ lệ nhỏ (*diện tích cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ chiếm 0,07%, diện tích cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 0,63 %, diện tích cây trồng được liên kết tiêu thụ sản phẩm chiếm 16,70 %*).

3.2. Nguyên nhân tồn tại

3.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Nhiệt độ không khí trung bình trong vụ Xuân 2025 thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước, tần suất xảy ra các đợt rét đậm rét hại cao hơn, chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm lớn, nhiệt độ cao - thấp thay đổi nhanh, ... , đặc biệt là trong giai đoạn lúa làm đòng (*Nhiệt độ trung bình tháng 3/2025 từ 19,1 - 22,3 độ C. Trong giai đoạn này xảy ra 03 đợt không khí lạnh gây rét, đợt thứ nhất vào ngày 7-9/3/2025, nhiệt độ trung bình 15,2 - 17,2 °C; đợt thứ hai vào ngày 17-19/3/2025, nhiệt độ trung bình 16,4 – 17,7 °C; đợt thứ ba vào ngày 30/3-2/4/2025, nhiệt độ trung bình 15,8 - 16,9 °C*) gặp nhiệt độ thấp đã ảnh hưởng đến các bước phân hóa đòng đặc biệt là từ bước 4 đến bước 6 đã làm cho hạt phấn bất dục. Do đó, lúa bị hiện tượng trổ không thoát, thoái hóa đầu bông và tỷ lệ hạt lép cao, nhất là những diện tích trổ trước 15/4, dẫn đến một số diện tích bị thiệt hại năng suất. Do đó, diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng lúa không đạt kế hoạch đề ra.

- Thời điểm gieo trồng lạc xuất hiện các đợt rét đậm, rét hại liên tục gây mưa và nhiệt độ xuống thấp nên một số diện tích không thể gieo trồng. Bên cạnh đó, một số diện tích chuyển sang trồng các cây rau màu khác có giá trị cao hơn, dẫn đến diện tích, sản lượng lạc không đạt kế hoạch đề ra.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác chỉ đạo sản xuất, thực hiện lịch thời vụ gieo cấy tại một số địa phương chưa quyết liệt, không đúng theo lịch thời vụ của Đề án tổ chức sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025.

- Nhiều vùng nông dân chưa tuân thủ khung thời vụ gieo cấy theo đề án sản xuất của tỉnh, huyện; vẫn duy trì tập quán gieo cấy sớm. Đồng thời sử dụng các giống

chưa được theo dõi, đánh giá kỹ tính thích ứng vào sản xuất nên lúa trổ quá sớm dẫn đến bị thoái hóa đầu bông, tỷ lệ hạt lép cao ảnh hưởng đến năng suất.

- Số lượng máy cấy và đơn vị sản xuất mạ khay phục vụ cấy máy trên địa bàn tỉnh còn ít so với nhu cầu. Do đó, diện tích lúa cấy máy hiện nay còn hạn chế.

- Lao động trong sản xuất nông nghiệp ngày càng già hóa. Bên cạnh đó, trình độ sản xuất của người dân vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nên vẫn sản xuất dựa theo kinh nghiệm, tập quán dẫn đến diện tích nông sản an toàn, ứng dụng KHCN, liên kết tiêu thụ sản phẩm thực hiện được ít và nhỏ lẻ.

- Vai trò của chính quyền, HTX ở một số nơi chưa thực sự phát huy hiệu quả trong việc tìm kiếm, kết nối doanh nghiệp. Quá trình vận động, khuyến khích nông dân tập trung ruộng đất để thực hiện sản xuất hàng hóa với quy mô lớn còn hạn chế. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách còn nhỏ lẻ, dàn trải nên chưa thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2026

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2026

1.1. Dự báo tình hình thời tiết

Theo dự báo của Đài Khí tượng - Thủy văn Nghệ An tình hình khí tượng, thủy văn từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026 như sau:

***/ Hiện tượng ENSO:** Dự báo, thời kỳ từ tháng 11/2025-03/2026, hiện tượng ENSO có khả năng duy trì trạng thái trung tính và nghiêng về pha lạnh, nhưng chưa đạt trạng thái La Nina.

***/ Bão và Áp thấp nhiệt đới:** Từ tháng 10-12/2025, bão/ATNĐ có khả năng hoạt động trên khu vực Biển Đông ở mức cao hơn so với TBNN và có khoảng 1 cơn ảnh hưởng đến tỉnh Nghệ An. Từ tháng 01-03/2026, bão và ATNĐ hoạt động trên Biển Đông ở mức tương đương so với TBNN (khoảng 1-2 cơn). Nhưng ít có khả năng ảnh hưởng đến tỉnh Nghệ An.

***/ Không khí lạnh**

Từ khoảng nửa cuối tháng 10/2025, không khí lạnh có xu hướng gia tăng cường độ và tần suất. Không khí lạnh có khả năng hoạt động mạnh trong tháng 11-12/2025, hiện tượng rét đậm có khả năng xuất hiện từ nửa cuối tháng 12 (tương đương so với TBNN). Không khí lạnh tiếp tục hoạt động mạnh trong tháng 01-

2/2026, từ tháng 3/2026 Không khí lạnh suy giảm dần; rét đậm, rét hại có khả năng xuất hiện ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (TBNN 3-4 đợt).

**/ Nhiệt độ:*

Tháng 11-12/2025: có xu hướng thấp hơn từ 0,5-1,0 độ C so với TBNN cùng kỳ (TBNN tháng 10: 24.0-25.0 độ C; tháng 11: 21-22.5 độ C; tháng 12: 18.0 - 19.0 độ C).

Tháng 01-03/2026, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (TBNN tháng 1: 17.5-18.5 độ C; tháng 2: 18.5 - 20.0 độ C; tháng 3: 20.5 - 22.5 độ C).

**/ Lượng mưa:*

Tháng 10-11/2025: TLM phổ biến ở mức cao hơn 10-30% so với TBNN (TBNN tháng 10: phía Bắc 150-250mm, phía Nam 350-520mm; tháng 11: phía Bắc 40-80mm, phía Nam 80-150mm).

Tháng 12/2025: TLM phổ biến ở mức thấp hơn 10-20% so với TBNN (TBNN tháng 12: 20-80mm).

Từ tháng 01-03/2026: TLM xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ (TBNN tháng 1: 15-50mm; tháng 2: 15-40mm; tháng 3: 30-60mm).

1.2. Nhận định về tình hình nguồn nước

a. Nguồn nước các hồ chứa: Tỉnh Nghệ An có 1.061 hồ chứa (Nghị định số 114/2018/NND-CP). Tính đến ngày 27/10/2025:

- Các hồ chứa do công ty TNHH thủy lợi quản lý: Quan trắc 109 hồ, hiện nay có hơn 10% hồ chứa có dung tích hữu ích thiếu hụt so với dung tích thiết kế, (Cụ thể: 99 hồ đầy nước, cùng kỳ năm 2024 có 73 hồ đầy nước; 09 hồ có dung tích > 70 % WTK, cùng kỳ năm 2024 có 30 hồ; 0 hồ có dung tích từ 50-70% WTK, cùng kỳ năm 2024 có 05 hồ; 01 hồ có dung tích < 50% WTK, cùng kỳ năm 2024 có 01 hồ).

- Các hồ chứa do địa phương quản lý: có 952 hồ. Lượng nước trong các hồ chứa đến thời điểm hiện nay: có 952 hồ đập đầy nước.

b. Mực nước tại hồ thủy điện Bản Vẽ

Mực nước hồ Bản Vẽ Lúc 09 giờ ngày 27/10/2025: Mực nước hồ: 197,26 m/200m; lưu lượng về hồ 184,79m³/s; dung tích hiện tại là 1.711,7 triệu m³/TK 1.835 triệu m³ (đạt 93,3%).

1.3. Nhận định về tình hình sâu bệnh hại

Dự báo trong vụ Xuân năm 2026 diễn biến sinh vật gây hại cây trồng như: ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn, bệnh lem lép hạt, bạc lá vi khuẩn, nhện gié, chuột, rầy,... hại lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, bệnh khảm lá hại sắn, ... sẽ diễn biến phức tạp, khó lường, cục bộ một số diện tích có khả năng bị gây hại nặng gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất vụ Xuân 2026

1.4.1. Thuận lợi

- Là năm đầu tiên thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2025-2030; Do đó, các cấp uỷ Đảng, chính quyền và các ban ngành, đoàn thể từ tỉnh đến địa phương quan tâm vào cuộc để tập trung chỉ đạo cũng như có các cơ chế, chính sách để khuyến khích, đưa nhanh các KHCN, TBKT áp dụng vào sản xuất.

- Việc đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên tất cả các lĩnh vực. Cùng với các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ tưới, nhà lưới, nhà màng và các tiêu chuẩn sản xuất an toàn (*hữu cơ, VietGAP,...*), liên kết sản xuất, cơ giới hóa (*khâu làm đất, gieo cấy, thu hoạch, phun thuốc BVTV bằng máy*),... ngày càng khẳng định được hiệu quả là điều kiện thuận lợi để phát triển, ứng dụng vào sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Tính đến ngày 30/6/2025, toàn tỉnh có 723 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 490 HTX hoạt động hiệu quả (157 HTX hoạt động tốt; 333 HTX hoạt động khá), có 278 HTX đã thực hiện liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cho người dân từ 01-02 vụ/năm và 97 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, 129 HTX có 227 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP. Số HTX thực hiện liên kết, khâu nối cung ứng, tiêu thụ nông sản cho người dân ngày càng tăng và các mô hình liên kết sản xuất (lúa, ngô sinh khối, rau các loại, ...) đã được khẳng định, cho hiệu quả sẽ là điều kiện thuận lợi trong việc thúc đẩy liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, tạo thu nhập ổn định, bền vững cho nông dân, từ đó nâng cao giá trị nông sản.

- Lượng nước tại các hồ đập đảm bảo đủ nước tưới phục vụ sản xuất vụ Xuân 2026.

- Công tác dự tính, dự báo tình hình thời tiết, thiên tai, thủy lợi, dịch hại cây trồng ngày càng chính xác và cập nhật thường xuyên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo sản xuất, phòng trừ dịch hại, hạn chế thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

- Cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày được ứng dụng rộng rãi nhất là khâu làm đất, thu hoạch, cấy máy, phun thuốc BVTV bằng máy sẽ tạo điều kiện cho việc giảm công lao động, đẩy nhanh thời vụ sản xuất.

1.4.2. Khó khăn

- Vụ Xuân năm nay được dự báo không khí lạnh có xu hướng gia tăng cường độ và tần suất từ khoảng nửa cuối tháng 10/2025. Nền nhiệt trong tháng 12/2025 có xu hướng thấp hơn từ 0,5-1,0 độ C so với TBNN cùng kỳ; các tháng 01 - 3/2026 nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Thời điểm rét đậm, rét hại xuất

hiện từ nửa cuối tháng 12/2025 và tiếp tục hoạt động mạnh trong tháng 01-02/2026. Do đó, thời tiết rét đậm rét hại trùng với thời gian ra mạ, gieo cấy nên sẽ ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cũng như tiềm ẩn nguy cơ bị thiệt hại các cây trồng do thời tiết gây ra.

- Giá cả vật tư nông nghiệp nhất là phân bón dự báo tăng sẽ tác động đến đầu tư sản xuất của người dân sẽ ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng.

- Hệ thống thủy lợi tuy đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi, kênh mương, cống, trạm bơm, ... bị thiệt hại, hư hỏng do các cơn bão của năm 2025 sẽ ảnh hưởng đến công tác tưới tiêu nước phục vụ sản xuất vụ Xuân 2026.

- Lực lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng già hóa và giảm về số lượng do dịch chuyển sang các ngành nghề khác có thu nhập ổn định hơn. Bên cạnh đó, trình độ nông dân một số nơi chưa cao nên sẽ ảnh hưởng đến chăm sóc, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN mới, cơ giới hóa vào trong sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Trong vụ Xuân tiềm ẩn nguy cơ một số đối tượng dịch hại phát sinh gây hại như: bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt, nhện gié, chuột, ... trên cây lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô.

- Diện tích sản xuất quy mô còn nhỏ lẻ, nhiều hộ. Việc tập trung ruộng đất để hình thành vùng sản xuất tập trung còn khó khăn sẽ là trở ngại để sản xuất theo hướng hàng hóa quy mô lớn, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết, bao tiêu sản phẩm ổn định cho người dân còn ít và chủ yếu theo mùa vụ. Bên cạnh đó, một số địa phương vẫn chưa tích cực chủ động trong việc thu hút, kết nối tiêu thụ sản phẩm ổn định cho người dân.

- Một số xã, phường thiếu cán bộ phụ trách chuyên môn lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp dẫn đến gặp khó khăn, lúng túng trong thực hiện chỉ đạo sản xuất vụ Xuân 2026 sắp tới cũng như thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2026

2.1. Phương hướng

- Xây dựng kế hoạch, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống và thời vụ hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng. Linh động, quyết liệt và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tập trung chỉ đạo sản xuất; khai thác tối đa và phát huy cao mọi nguồn lực để vụ Xuân 2026 đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng, đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả cao.

- Tăng cường áp dụng các KHCN, tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn (VietGAP, hữu cơ,...) trong sản xuất trên các loại cây trồng... Tăng diện tích lúa chất lượng để từng bước xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm nâng cao giá trị nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất, kết nối tiêu thụ và quảng bá nông sản của địa phương.

2.2. Chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2026

2.2.1. Sản xuất lương thực

Với mục tiêu phấn đấu của ngành Nông nghiệp và Môi trường về sản lượng lương thực năm 2026 khoảng 1.200.000 tấn. Trong đó, vụ Đông 2025 sản lượng ước đạt 75.175 tấn (*Diện tích cây ngô ước đạt 15.500 ha; năng suất ước đạt 48,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 75.175 tấn*). Mặt khác, vụ Hè Thu - Mùa 2026 luôn phải đối mặt rất nhiều khó khăn về nguồn nước, bão, mưa lụt cuối vụ, sâu bệnh, năng suất thấp. Do đó, vụ Xuân 2026 phải phấn đấu đạt 708.850 tấn lương thực. Cụ thể chỉ tiêu phấn đấu về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng trong vụ Xuân 2026 như sau: (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

Cây lương thực				
TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa	90.500	68,46	619.600
1.1	Lúa lai	44.600	71,0	316.660
1.2	Lúa thuần	45.900	66,0	302.940
Trong đó:		21.640	67,5	146.070
Lúa chất lượng (cả lúa lai và lúa thuần)				
2	Cây ngô	19.000		
2.1	Ngô lấy hạt	17.000	52,5	89.250
2.2	Ngô sinh khối	2.000	380,0	76.000
Tổng cộng		109.500		708.850

2.2.2. Các cây trồng ngắn ngày khác

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây Lạc	7.000	28,5	19.950

2	Rau các loại	12.940	168,0	217.392
3	Khoai lang	925	82,0	7.585

2.2.3. Cây nguyên liệu

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Trồng sắn nguyên liệu	10.800	245	264.600
2	Tổng diện tích mía cả năm	22.500	608	1.368.000

2.2.3. Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

Chuẩn bị nguồn cây giống đủ số lượng và đảm bảo chất lượng để phục vụ cho kế hoạch trồng mới năm 2026 các cây chè (107,9 ha), cam (40,65 ha), bưởi (42,21 ha), quýt (30 ha).

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Bố trí thời vụ và cơ cấu giống

3.1.1. Cây lúa

a) Thời vụ: Vụ Xuân năm 2026 được dự báo nền nhiệt nhiệt trong tháng 12/2025 có xu hướng thấp hơn từ 0,5-1,0 độ C so với TBNN cùng kỳ; các tháng 01 - 3/2026 nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ; Rét đậm, rét hại xuất hiện từ nửa cuối tháng 12/2025 và tiếp tục hoạt động mạnh trong tháng 01-02/2026, từ tháng 3/2026 KKL suy giảm dần; rét đậm, rét hại có khả năng xuất hiện ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Lập Xuân năm 2026 vào ngày 04/02/2026 (tức ngày 17/12/2025 Âm lịch).

Do đó, để đảm bảo cây lúa trở an toàn, tránh gặp rét, khung thời vụ bố trí cho vụ Xuân chính vụ như sau: Gieo mạ từ 05 - 20/01/2026 (từ 17/11/2025 ÂL đến 02/12/2025 ÂL); cấy sau khi mạ 21 ngày tuổi (mạ có 2,5 – 3,0 lá thật). Đối với nhóm giống có thời gian sinh trưởng xung quanh 125 ngày không nên bố trí gieo mạ trước ngày 16/01/2026 để tránh lúa trở quá sớm gặp rét ảnh hưởng đến năng suất.

- Các địa phương phải căn cứ thời gian sinh trưởng của các giống để bố trí lịch gieo mạ phù hợp. Những giống có thời gian sinh trưởng dài ngày thì bố trí gieo đầu khung thời vụ, những giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn thì bố trí gieo cuối khung thời vụ để lúa trở từ 25/4 - 05/5/2026. Tránh trường hợp các giống có thời gian sinh trưởng ngắn mà bố trí gieo mạ đầu khung thời vụ sẽ dẫn tới thời gian làm đồng, trở gặp mưa rét cuối vụ ảnh hưởng đến năng suất.

- Đối với những vùng mà người dân có tập quán gieo thẳng thì bố trí gieo muộn hơn từ 5 - 7 ngày so với lịch gieo mạ đối với khung thời vụ nêu trên.

- Đối với vùng Hè thu chạy lụt, có thể bố trí gieo trồng sớm hơn 5 - 7 ngày so với khung thời vụ nêu trên.

Lưu ý:

- *Tuân thủ nghiêm túc lịch thời vụ để lúa trổ an toàn từ 25/4-05/5/2026. Tuyệt đối không gieo cấy sớm trước lịch thời vụ để tránh lúa trổ quá sớm, gặp rét ảnh hưởng đến năng suất như vụ Xuân 2025.*

- *Tập trung chỉ đạo gieo mạ có che phủ nilon 100% diện tích để chống rét, chống chuột, đồng thời phòng trừ rầy lưng trắng xâm nhập truyền bệnh lùn sọc đen. Trong thời gian rét đậm, rét hại (dưới 15°C) không bón thúc đạm cho mạ, hạn chế tối đa việc gieo thẳng lúa để hạn chế lúa chết rét.*

- *Dừng gieo, cấy vào những ngày có nhiệt độ thấp dưới 15°C (rét đậm, rét hại) để tránh thiệt hại. Hạn chế gieo thẳng lúa để tránh thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra.*

b) Cơ cấu giống

- Chỉ đưa vào cơ cấu các giống lúa đã được công nhận chính thức, công nhận lưu hành và làm mô hình có kết quả tốt tại Nghệ An. Đưa nhanh các giống lúa vừa có năng suất cao, vừa có chất lượng gạo khá trở lên; ưu tiên phát triển mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao làm hàng hóa để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Mỗi địa phương nên chọn 02- 03 giống lúa lai và 02 - 03 giống lúa thuần để đưa vào cơ cấu sản xuất.

- Trên cùng một xứ đồng chỉ cơ cấu từ 01 đến 02 giống lúa có thời gian sinh trưởng tương đương nhau và phải cấy xong trong vòng 2 - 3 ngày để chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại và thu hoạch được thuận lợi.

- Đối với những giống có năng suất cao, gạo chất lượng, dễ nhiễm sâu bệnh và mẫn cảm với thời tiết, cần có giải pháp kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo an toàn sản xuất.

- Cơ cấu các giống lúa sản xuất trong vụ Xuân 2026 định hướng và ưu tiên các loại giống sau:

*** Giống lúa thuần:** VNR 20, TBR 225, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, TBR 97, ADI 168 (06 giống).

*** Giống lúa lai:** Thái xuyên 111, VT868, Long hương 8117, Thụy hương 308, Dương ưu 612 (05 giống).

3.1.2. Cây ngô

- Tập trung gieo từ 04/02 đến 28/02/2026.

- Các địa phương căn cứ vào đặc điểm tình hình, chân đất, thời gian sinh trưởng, mục đích sử dụng, khả năng thâm canh của địa phương mình để lựa chọn các giống ngô phù hợp nhất đưa vào cơ cấu để tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân gieo trồng đạt kết quả cao nhất.

- Mỗi địa phương lựa chọn không quá 02- 03 giống ngô lai và 02 giống ngô nếp để đưa vào cơ cấu và với phương châm ưu tiên sử dụng các giống có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh đặc biệt là sâu keo mùa thu, với các giống sau: DK6919s, CP 511, NK4300 Bt/Gt, NK6101BGT, HN 68, TBM 18.

3.1.3. Cây lạc

- Tranh thủ đất đủ ẩm, trời ẩm và tiến hành gieo từ 25/01/2026, kết thúc gieo trước ngày 25/2/2025. Riêng các vùng trung du, miền núi, vùng đất cao dễ gặp hạn sớm phải gieo trồng sớm hơn để đề phòng gặp nắng hạn cuối vụ.

- Sử dụng các giống: L14, L23, L26, L27, Sen lai (75/23), L20, TK 10.

3.1.4. Rau các loại: Tranh thủ gieo trồng khi có quỹ đất và điều kiện thời tiết thuận lợi. Có thể sử dụng các giống rau như:

- + *Rau cải*: Cải ngọt, cải bẹ mào gà, cải bó xôi,...
- + *Bí xanh*: Bí xanh số 1, Nova 209, Green 558, Ruby 456, An Điền 686, ...
- + *Dưa chuột*: GM 222, Cu 46, Maya,...
- + *Mướp ngọt*: Hương Việt, Thanh Hoa,...
- + *Mướp đắng*: Hạt giống lai F1 Palee, Trái Xanh F1 TV-208, ...
- + *Dưa hấu*: Super Hoàn Châu, Super Man, Phù Đồng, Trang Nông 1096, AD779, VT448,...

3.1.5. Cây mía nguyên liệu

- Có thể trồng từ tháng 11 năm nay đến hết tháng 3 năm sau, nhưng thời vụ tốt nhất cho cây mía là từ 02/2 đến 15/3/2026.

- Sử dụng các giống như: KK3, LK92-11, QĐ159, ...

3.1.6. Cây sắn nguyên liệu: Gieo trồng từ tháng 1 đến ngày 15/3/2026. Có thể sử dụng các giống như: KM94, KM140,...

3.2. Về phân bón

- Sử dụng phân bón cân đối, hợp lý: Bón đủ liều lượng, đúng loại, cân đối và đúng thời điểm cho từng loại cây trồng đối với từng chân đất và mùa vụ để tăng hiệu quả sử dụng phân bón, đảm bảo năng suất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, xây dựng mô hình để khuyến khích người dân sử dụng các loại phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học hoặc tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp để ủ phân hữu cơ bằng các chế phẩm sinh học,... nhằm giảm thiểu phân bón hóa học, đồng thời cải tạo tính chất đất, giúp cây trồng dễ hấp thu, chống chịu với điều kiện bất thuận, vừa giảm chi phí đầu vào, đảm bảo an toàn với môi trường và sức khỏe con người.

3.3. Công tác Bảo vệ thực vật

- Tăng cường chỉ đạo, thực hiện công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, kiểm tra, giám sát công tác phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng. Tập trung các đối tượng sinh vật gây hại chủ yếu như: Chuột, ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn, lem lép hạt... hại lúa, sâu keo mùa thu hại ngô....

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và phòng chống sinh vật gây hại như: quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); hạn chế sử dụng thuốc BVTV hóa học, ưu tiên sử dụng các loại thuốc sinh học, thuốc có nguồn gốc sinh học để phòng trừ theo nguyên tắc 4 đúng để nâng cao chất lượng nông sản, giảm tồn dư thuốc BVTV trong nông sản, trong đất.

3.4. Công tác thủy lợi

- Xây dựng sớm phương án cấp nước phục vụ sản xuất vụ Xuân năm 2026; lập kế hoạch tưới nước từ công trình thủy lợi cho các cây trồng theo tình hình nguồn nước hiện có để cơ cấu cây trồng hợp lý; Đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi đang thi công.

- Phối hợp, sẵn sàng lấy nước và dự trữ vào hệ thống và trên ruộng đồng khi các nhà máy thủy điện xả nước tối đa phục vụ sản xuất.

- Đối với hệ thống tưới: Đẩy nhanh tiến độ tu sửa kênh mương, công trình, thiết bị cơ điện, nạo vét kênh dẫn, bể hút các trạm bơm, đảm bảo 100% công trình sẵn sàng vận hành phục vụ sản xuất.

- Đối với hệ thống tiêu: Tập trung nạo vét, thông thoát hệ thống kênh tiêu (nhất là kênh tiêu nội đồng) bị bồi lấp, ách tắc, đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa, lũ. Đồng thời, chủ động trữ nước trong nội đồng khi có thông tin thời tiết bất lợi về nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, kiểm tra chặt chẽ chất lượng nước không để nhiễm mặn xảy ra.

- Tổ chức quản lý vận hành các hệ thống và các công trình thủy lợi phù hợp, hiệu quả; áp dụng phương pháp tưới Nông - Lộ - Phoi và ưu tiên tưới vào thời kỳ lúa làm đồng - trổ bông.

- Có phương án chủ động đối phó khi hạn hán xảy ra (nhất là vùng cuối kênh, vùng bán sơn địa và vùng miền núi).

3.5. Vệ sinh đồng ruộng, làm đất

- Làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng bằng cách cắt sạch cỏ bờ, tàn dư cây trồng để cắt nguồn sâu bệnh hại; sử dụng vôi bột để khử chua và hạn chế một số loại nấm bệnh trên đồng ruộng, đặc biệt trên chân ruộng thấp trũng chua phèn; tăng cường công tác làm thủy lợi nội đồng, khơi thông dòng chảy, tổ chức diệt chuột tập trung.

- Trên diện tích đất lúa không trồng cây vụ Đông, cần tiến hành sớm cày lật đất phoi ải nhằm tăng độ tơi xốp cho đất, tiêu diệt mầm mống sâu bệnh hại trên ruộng.

- Với các chân ruộng thuộc nhóm đất thịt, không nhiễm phèn mặn việc làm đất có thể phơi ải kiệt. Đối với những chân thấp trũng chua phèn thực hiện "tiền ải non, hậu đầm ngấu".

3.6. Về ứng dụng các tiến bộ KHCN; nhân rộng các mô hình an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ và phát triển sản xuất trồng trọt giảm phát thải, tạo lập tín chỉ Cacbon

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN, cơ giới hóa trong sản xuất và các quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ,... trên các cây trồng thông qua việc tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ người dân, có các chính sách cũng như thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia để mở rộng những diện tích này.

- Quan tâm triển khai các giải pháp kỹ thuật để mở rộng diện tích sản xuất lúa giảm phát thải, hướng tới sản xuất bền vững và tạo lập tín chỉ cacbon. Đẩy mạnh áp dụng cây lúa bằng máy để nâng cao hiệu quả, thực hiện thời vụ tập trung và giải quyết vấn đề già hóa lao động trong sản xuất nông nghiệp.

- Duy trì, phát triển các diện tích rau, củ, quả, chè, lúa,... sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, các mô hình sản xuất trong nhà lưới, nhà màng, ...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu các mô hình đạt kết quả tốt, các tiến bộ kỹ thuật đã được khẳng định, ... để nông dân biết và thực hiện.

3.7. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Các địa phương căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Trồng trọt; Điều 6, Điều 8 Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai để xây dựng phương án, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2026 đúng với quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và tổ chức chỉ đạo quyết liệt để triển khai có hiệu quả ngay từ đầu vụ Xuân 2026.

- Xây dựng các cơ chế và các điều kiện để khuyến khích người dân chuyển đổi. Chuyển đổi phải gắn với bao tiêu sản phẩm để phát triển bền vững và tạo động lực cho nông dân chuyển đổi và đẩy mạnh sản xuất.

- Cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân nắm rõ các điều kiện và thủ tục chuyển đổi theo quy định; đồng thời tăng cường tham quan, học tập các mô hình chuyển đổi có hiệu quả, các quy trình sản xuất an toàn trên đất chuyển đổi để người dân biết và áp dụng rộng rãi.

3.8. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cấp mã số vùng trồng

a) Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của kinh tế hợp tác

trong nông nghiệp, quan tâm xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác liên kết hoạt động có hiệu quả gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng cơ giới hoá đồng bộ vào sản xuất, bảo quản, chế biến và quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đã ban hành, quan tâm ưu tiên nguồn lực từ các Chương trình MTQG để hỗ trợ thực hiện các Dự án/Kế hoạch liên kết sản xuất.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân để sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp; thường xuyên kiểm tra, giám sát để hỗ trợ, tháo gỡ, xử lý kịp thời các vướng mắc trong việc thực hiện các hợp tác, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân và mối quan hệ giữa các thành viên trong hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xúc tiến thương mại; tập trung vào việc cung cấp thông tin sản phẩm, tìm kiếm thị trường, thị hiếu và nhu cầu của khách hàng. Đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp.

b) Cấp, quản lý mã số vùng trồng

- Thực hiện cấp và kiểm tra, giám sát đối với các mã số vùng trồng đã được cấp theo các quy định hiện hành.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch cấp mã số vùng trồng theo hướng dẫn và thực hiện phân kỳ cụ thể kế hoạch cấp mã số vùng trồng cho từng đối tượng cây trồng.

3.9. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, thanh kiểm tra và xử lý nghiêm các sai phạm trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... tại các địa phương theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước. Đảm bảo hàng hoá phục vụ sản xuất, lưu thông trên thị trường có chất lượng tốt, giá cả hợp lý phục vụ kịp thời kế hoạch sản xuất đề ra.

3.10. Cơ chế chính sách

Thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương và tỉnh để tạo động lực cho phát triển sản xuất, gồm:

- Chính sách hỗ trợ quản lý và sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ giống, tưới, máy nông nghiệp, hỗ trợ tập trung ruộng đất, hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi, sản xuất nông sản ứng dụng CNC trong

nhà lưới, nhà màng, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp an toàn theo các tiêu chuẩn, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, ... trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.

- Chính sách hỗ trợ nông dân có cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật để khôi phục sản xuất theo Nghị định 9/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sở chế biến, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của HTX,...theo Nghị Quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An.

- Chính sách về Bảo hiểm Nông nghiệp tại Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 05/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngoài chính sách của Trung ương và tỉnh, đề nghị UBND xã, phường cần chủ động trích ngân sách địa phương, khai thác tối đa mọi nguồn lực để hỗ trợ nông dân đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là mở rộng ứng dụng KHCN, tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn Tỉnh về nông nghiệp. Phối hợp với các ngành, các địa phương, các tổ chức trong việc chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án sản xuất vụ Xuân 2026. Thành lập các đoàn kiểm tra, chỉ đạo sản xuất, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, nông sản phẩm theo quy định hiện hành và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh.

- Chỉ đạo, kiểm tra và giám sát các đơn vị chuyên môn của Sở thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ để hoàn thành tốt các nội dung của đề án.

4.2. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

4.2.1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Phối hợp với UBND các xã, phường tuyên truyền, kiểm tra, cập nhật tình hình sản xuất, tình hình dịch hại cây trồng để tham mưu kịp thời các giải pháp trong chỉ đạo sản xuất đạt hiệu quả.

- Thường xuyên phối hợp với Đài khí tượng thủy văn Nghệ An để theo dõi, nắm tình hình diễn biến của thời tiết, nhất là tình hình rét đậm, rét hại, đông lạnh, hạn cuối vụ và các diễn biến bất thường khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

- Tham mưu xây dựng, đề xuất các phương án để chỉ đạo các địa phương thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục thiệt hại đối với những tình huống thời tiết bất thuận như rét đậm, rét hại, dịch hại cây trồng,... để giảm thiểu tối đa thiệt hại đến cây trồng.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất vụ Xuân trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ban ngành, địa phương để hướng dẫn thực hiện và mở rộng các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ... đồng thời, triển khai xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn vùng trồng tạo ra nông sản an toàn, chất lượng phục vụ chế biến và đủ điều kiện xuất khẩu.

- Xây dựng phương án phòng trừ sâu bệnh hại bảo vệ sản xuất vụ Xuân để làm cơ sở cho các địa phương tổ chức thực hiện.

- Thường xuyên kiểm tra, dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh hại trên đồng ruộng. Phối hợp với chính quyền các xã, phường và thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các mạng xã hội chính thống để phổ biến, khuyến cáo nông dân tổ chức phòng trừ kịp thời, hiệu quả, không để dịch hại lây lan trên diện rộng gây thiệt hại đến sản xuất.

4.2.2. Chi cục Thủy lợi

- Xây dựng phương án tưới tiêu phục vụ sản xuất vụ Xuân 2026, trong đó lưu ý phương án chống hạn cuối vụ, tiêu úng khi có mưa to, nhất là những vùng trọng điểm; trên cơ sở đó tham mưu cho Sở trình UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, đơn vị cân đối nước để phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trong công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất, đồng thời phối hợp với địa phương để điều tiết nước theo yêu cầu kỹ thuật sản xuất (đặc biệt là những vùng sản xuất lúa áp dụng phương pháp tưới Nông Lộ phơi giảm phát thải). Xây dựng phương án chống hạn và tiêu thoát nước kịp thời, nhất là vào thời kỳ cuối vụ khi có lũ tiểu mãn xảy ra.

- Đôn đốc để các địa phương, đơn vị khẩn trương tu sửa kênh mương, trạm bơm, cống, ... bị thiệt hại do các cơn bão vừa qua để vận hành, phục vụ tốt sản xuất vụ Xuân.

4.2.3. Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị, phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, phường để triển khai thực hiện Đề án, trong đó chú trọng tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp tham gia sản xuất vụ Xuân; hỗ trợ, khuyến khích các HTX tăng cường liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân và triển khai thực hiện có

hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.2.4. Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường

- Tập trung quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, nhất là các sản phẩm rau, củ, quả, ...

- Chủ trì kết nối tiêu thụ nông sản, tham mưu phương án tiêu thụ sản phẩm khi có nguy cơ khó khăn trong công tác tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sàn thương mại điện tử, UBND cấp xã và các ban ngành khác để tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản trên địa bàn nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm trên sàn thương mại điện tử.

4.2.5. Trung tâm Khuyến nông

- Tổ chức tuyên truyền Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật để sản xuất thâm canh các cây trồng vụ Xuân đến tận người sản xuất thông qua các lớp tập huấn, đào tạo.

- Xây dựng các mô hình trình diễn các tiến bộ kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao. Phối hợp với các địa phương mở rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao, liên kết tiêu thụ sản phẩm, ... và các tiến bộ kỹ thuật mới khác.

4.2.6. Trung tâm Giống Nông nghiệp

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm và phục tráng giống cây trồng.

- Tổ chức triển khai theo dõi, đánh giá về tiềm năng năng suất, thời gian sinh trưởng của các giống được cơ cấu tại Đề án này để có báo cáo đánh giá ở cuối vụ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường qua (Phòng Quản lý kỹ thuật và KHCN).

4.2.7. Các đơn vị khác thuộc Sở: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đề triển khai, thực hiện góp phần vào thắng lợi sản xuất vụ Xuân 2026.

4.3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Trên cơ sở Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, căn cứ vào đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu, trình độ thâm canh sản xuất,... của địa phương để xây dựng kế hoạch sản xuất vụ trồng trọt vụ Xuân 2026 kịp thời, cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế và lợi thế sẵn có của địa phương. Kế hoạch sản xuất phải thể hiện sự phấn đấu cao, các chỉ tiêu phải vượt trội và các giải pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện phải tích cực, quyết liệt và đề ra các giải pháp chỉ đạo, giải pháp kỹ thuật sát đúng với thực tế sản xuất của địa phương.

b) Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và công tác chỉ đạo sản xuất ở địa phương như sau:

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất một cách quyết liệt để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Xây dựng vùng sản xuất tập trung để thuận lợi trong việc đưa cơ giới hóa, ứng dụng KH-CN và liên kết vào sản xuất. Đồng thời đẩy mạnh diện tích các cây trồng sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, sản xuất lúa giảm phát thải, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, để nâng cao giá trị nông sản.

- Xây dựng cơ cấu giống, thời vụ tại địa phương để chỉ đạo, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ, cơ cấu giống nhất là đối với cây lúa.

- Rà soát lại nguồn nước tại các hồ đập, sông suối, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh, danh mục cây lâu năm được chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa còn lại (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 29/4/2024) để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhất là vùng cao cường không có nước tưới suốt cả vụ, vùng sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả hơn ngay từ đầu vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc BVTV trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp cung ứng các loại vật tư không đảm bảo chất lượng nhằm bảo vệ tốt quyền lợi của người nông dân.

- Theo dõi diễn biến thời tiết và có các biện pháp hạn chế thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra; thống kê tổng hợp tình hình thiệt hại, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để có phương án xử lý, khắc phục kịp thời.

- Thành lập Ban chỉ đạo sản xuất để tổ chức chỉ đạo sản xuất vụ Xuân 2026 kịp thời, hiệu quả. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện đúng các biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ảnh hưởng của thời tiết và sâu bệnh hại. Nếu để tình trạng gieo cấy lúa sớm hơn lịch thời vụ mà người dân chưa được tuyên truyền, khuyến cáo để nắm rõ lịch thời vụ thì lãnh đạo địa phương phải chịu trách nhiệm.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đồng ruộng, thực hiện tốt nhiệm vụ điều tra phát hiện, dự tính dự báo và chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, trong đó chú ý các đối tượng như: bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá vi khuẩn trên cây lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, ...

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân để phát triển diện tích sản xuất lúa giảm phát thải, hướng tới sản xuất bền vững và tạo lập tín chỉ cacbon. Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, đặc biệt là mở rộng diện tích cây lúa bằng máy.

- Căn cứ vào khả năng, điều kiện của địa phương để ban hành các chính sách hỗ trợ nông dân về: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN vào sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại, phát triển sản xuất,... ngoài chính sách của Tỉnh và Trung ương.

c) Chủ động, tích cực và có cơ chế để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vào xây dựng, mở rộng các mô hình liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm cây trồng vụ Xuân để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.

d) Phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan để hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng thêm phương thức bán hàng trên sàn thương mại điện tử nhằm tăng cường kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm.

e) Dự báo nhu cầu thị trường để có phương án sản xuất rải vụ thích hợp, phát triển mở rộng diện tích nhất là các loại rau, củ, quả đảm bảo an toàn theo các tiêu chuẩn, gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm nhằm ổn định đầu ra cho nông dân.

f) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Trồng trọt và BVTV) để hướng dẫn, tuyên truyền các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về các thủ tục để đăng ký mã số vùng trồng theo quy định hiện hành.

g) Thường xuyên cập nhật, báo cáo tình hình sản xuất về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để tổng hợp tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo UBND tỉnh và Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo quy định.

4.4. Các đơn vị cung ứng, doanh nghiệp, HTX

- Các đơn vị cung ứng giống và vật tư, phân bón, thuốc BVTV, ...: Căn cứ vào Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường để chủ động ký hợp đồng và chuẩn bị đủ vật tư nông nghiệp về giống, phân bón, thuốc BVTV, ... đảm bảo chất lượng, đúng cơ cấu đã được phê duyệt trong Đề án này, cung ứng kịp thời phục vụ tốt nhất cho sản xuất.

- Các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với địa phương và người nông dân để xác định quy mô sản xuất, cơ cấu cây trồng, thời vụ gieo trồng và các yếu tố kỹ thuật khác để đảm bảo nguồn cung ổn định và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

V. ĐỀ NGHỊ

Vụ Xuân 2026 là vụ sản xuất được dự báo sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn như: rét đậm, rét hại, các loại sâu bệnh có nguy cơ phát sinh gây hại nặng như chuột, sâu keo mùa thu,... Do đó, để sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2026 đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Ban hành Chỉ thị về tăng cường sản xuất trồng trọt vụ Xuân năm 2026 để huy động các nguồn lực, tập trung chỉ đạo sản xuất thắng lợi.

2. Chỉ đạo các cấp, ngành, các cơ quan, đơn vị và địa phương tập trung chỉ đạo, triển khai tổ chức sản xuất, nhất là chỉ đạo thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ,

cơ cấu giống lúa; Triển khai các chính sách hỗ trợ để khuyến khích người dân đầu tư sản xuất; Thành lập các đoàn kiểm tra, chỉ đạo sản xuất để thường xuyên theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện.

3. Chỉ đạo Sở Công thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các Công ty Thủy điện trên địa bàn tỉnh điều tiết xả nước với lưu lượng phù hợp để đảm bảo cấp đủ nước tưới phục vụ sản xuất, dân sinh cho vùng hạ du khi thiếu nước.

- Hỗ trợ kết nối tiêu thụ và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

4. Các cơ quan thông tin đại chúng

Báo và Đài phát thanh - truyền hình Nghệ An, các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn dành thời lượng ưu tiên cho công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn, các biện pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ sản xuất trong vụ Xuân năm 2026. Phối hợp với các cấp, các ngành kịp thời đưa tin, biểu dương những đơn vị, địa phương, cá nhân làm tốt và nhắc nhở những địa phương, đơn vị, cá nhân làm chưa tốt.

Trên đây là nội dung Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Nghệ An; sự quan tâm phối hợp và tạo điều kiện của các sở, ngành, sự tích cực chỉ đạo triển khai thực hiện của các xã, phường và sự hưởng ứng nhiệt tình của bà con nông dân trên toàn tỉnh để sản xuất trồng trọt vụ Xuân năm 2026 đạt và vượt các mục tiêu kế hoạch đề ra./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Văn Đệ PCT UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (để phối hợp);
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường (để chỉ đạo);
- UBND các xã, phường (để triển khai thực hiện);
- Các cơ quan thông tin đại chúng (để theo dõi, đưa tin);
- Các đơn vị liên quan (để thực hiện);
- Các phòng, đơn vị của Sở NNMT (để thực hiện);
- Website Sở;
- Lưu VT, QLKT&KHCN, TT&BVTV.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Quốc Việt

Phụ lục 01: KẾT QUẢ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN 2025

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025

của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Chỉ tiêu	Vụ Xuân 2024	Vụ Xuân 2025	So sánh vụ Xuân 2025 so với vụ Xuân 2024		Kết quả vụ Xuân 2025 so với kế hoạch (theo đề án)	
				Tăng (+) giảm (-)	%	Tăng (+) giảm (-)	%
1	Cây lúa						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	90.981,31	90.592,03	-389,28	99,57	92,03	100,10
	- Diện tích thu hoạch (ha)	90.981,31	90.374,27	-607,04	99,33	-125,73	99,86
	- Năng suất (tạ/ha)	69,09	66,02	-3,07	95,56	-3,00	95,65
	- Sản lượng (tấn)	628.634,87	596.663,73	-31.971,14	94,91	-27.986,27	95,52
2	Cây ngô						
	Tổng diện tích ngô gieo trồng (ha)	19.886,29	19.309,30	-576,99	97,10	1.009,30	105,52
	Tổng diện tích ngô cho thu hoạch (ha)	19.886,29	19.309,30	-576,99	97,10	1.009,30	105,52
2.1	Ngô lấy hạt						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	18.106,55	17.365,28	-741,27	95,91	865,28	105,24
	- Diện tích thu hoạch (ha)	18.106,55	17.365,28	-741,27	95,91	865,28	105,24
	- Năng suất (tạ/ha)	51,31	52,87	1,56	103,04	1,87	103,67
	- Sản lượng (tấn)	92.908,89	91.801,72	-1.107,17	98,81	7.651,72	109,09
2.2	Ngô sinh khối						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.779,74	1.944,02	164,28	109,23	144,02	108,00
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.779,74	1.944,02	164,28	109,23	144,02	108,00
	- Năng suất (tạ/ha)	386,66	383,13	-3,53	99,09	13,13	103,55
	- Sản lượng (tấn)	68.816,20	74.482,03	5.665,83	108,23	7.882,03	111,83
3	Cây lạc						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	7.910,55	7.270,33	-640,22	91,91	-729,67	90,88
	- Diện tích thu hoạch (ha)	7.910,55	7.270,33	-640,22	91,91	-729,67	90,88
	- Năng suất (tạ/ha)	28,4	28,85	0,45	101,58	0,85	103,04
	- Sản lượng (tấn)	22.463,85	20.976,85	-1.487,00	93,38	-1.423,15	93,65
4	Rau các loại						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	13.200,22	13.418,92	218,70	101,66	1.918,92	116,69
	- Diện tích thu hoạch (ha)	13.200,22	13.418,92	218,70	101,66	1.918,92	116,69
	- Năng suất (tạ/ha)	166,81	169,83	3,02	101,81	2,83	101,69
	- Sản lượng (tấn)	220.194,85	227.896,88	7.702,03	103,50	35.846,88	118,67
5	Khoai lang						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.240,32	1.158,90	-81,42	93,44	158,90	115,89
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.240,32	1.158,90	-81,42	93,44	158,90	115,89
	- Năng suất (tạ/ha)	80,56	82,13	1,57	101,95	2,13	102,66
	- Sản lượng (tấn)	9.991,66	9.518,13	-473,53	95,26	1.518,13	118,98

Phụ lục 02: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH SẢN XUẤT CÁC CÂY TRỒNG VỤ XUÂN NĂM 2026
(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Xã/ Phường	Cây Lúa					Cây Ngô			Cây Lạc (ha)	Cây Rau các loại (ha)	Cây Khoai lang (ha)	Kế hoạch trồng mới, trồng lại các ây ăn quả, cây công nghiệp				
		Tổng Diện tích lúa (ha)	Trong đó				Tổng diện tích ngô (ha)	Trong đó					Cây Cam	Cây Bưởi	Cây Quýt	Cây Chè	Cây Mía
			Diện tích lúa lai (ha)	Diện tích lúa thuần (ha)	Diện tích lúa chất lượng (ha)	Diện tích lúa cấy bằng máy (ha)		Diện tích Ngô lấy hạt (ha)	Diện tích Ngô sinh khối (ha)								
		90.500	44.600	45.900	21.640	6.500	19.000	17.000	2.000	7.000	12.940	925	40,65	42,21	30,0	107,9	4.673,0
1	Xã Anh Sơn	680	120	560	0	0	405	375	30	8	40	10	0	0	0	5	120
2	Yên Xuân	925	420	505	0	0	160	160	0	3	45	2	1	0	0	12	50
3	Xã Nhân Hòa	185	130	55	0	0	550	300	250	10	75	0	0,5	0,5	0	26	72
4	Xã Anh Sơn Đông	610	420	190	0	0	250	250	0	18	23	0	0	0	0	0	58
5	Xã Vĩnh Tường	800	475	325	55	0	215	180	35	6	50	5	0	0	0	0	100
6	Xã Thành Bình Thọ	400	350	50	0	0	155	110	45	35	36	0	0	0	0	3	112
7	Xã Con Cuông	350	140	210	20	0	225	210	15	45	72	2	0	0	0	0	560,5
8	Xã Môn Sơn	780	210	570	0	0	265	265	0	6	70	6	0	0	0	0	0
9	Xã Mậu Thạch	565	150	415	0	0	40	40	0	1	50	0	0	0	0	0	0
10	Xã Cam Phúc	200	100	100	10	0	55	55	0	2	30	2	0	0	0	0	0
11	Xã Châu Khê	200	10	190	20	0	60	60	0	3	20	6	0	0	0	0	15
12	Xã Bình Chuẩn	150	6	144	0	0	8	8	0	1	8	0	0	0	0	0	0
13	Xã Diễn Châu	465	390	75	473	0	32	32	0	225	80	0	0	0	0	0	0

14	Xã Đức Châu	530	522	8	538	30	70	70	0	85	70	0	0	0	0	0	0
15	Xã Quảng Châu	1.440	869	571	1.448	35	35	35	0	11	27	0	0	0	0	0	0
16	Xã Hải Châu	580	560	20	0	0	160	160	0	480	58	91	0	0	0	0	0
17	Xã Tân Châu	1.178	840	338	5	0	52	52	0	130	82	32	0	0	0	0	280
18	Xã An Châu	470	380	90	350	0	140	140	0	950	250	0	0	0	0	0	0
19	Xã Minh Châu	2.045	1.659	386	1.493	20	50	50	0	50	180	0	0	0	0	0	0
20	Xã Hùng Châu	1.880	1.511	369	1.889	420	127	125	2	105	162	18	0	0	0	0	0
21	Xã Đô Lương	1.400	315	1.085	194	0	145	145	0	75	65	0	0	0	0	0	0
22	Xã Bạch Ngọc	1.045	400	645	120	0	235	235	0	25	65	10	0	0	0	0	10
23	Xã Văn Hiến	1.660	196	1.464	405	0	20	20	0	2	75	43	0	0	0	0	0
24	Xã Bạch Hà	1.900	150	1.750	1.244	30	460	450	10	200	170	20	0	0	0	0	0
25	Xã Thuần Trung	1.645	376	1.269	290	0	170	150	20	25	130	5	0	0	0	0	0
26	Xã Lương Sơn	780	205	575	10	0	40	40	0	20	57	7	0	0	0	0	0
27	Phường Hoàng Mai	515	475	40	0	0	90	90	0	28	190	25	0	0	0	0	0
28	Phường Tân Mai	132	132	0	0	0	30	30	0	200	62	0	0	0	0	0	0
29	Phường Quỳnh Mai	530	350	180	0	0	30	30	0	76	430	0	0	0	0	0	0
30	Xã Hưng Nguyên	1.400	10	1.390	1.000	0	5	5	0	0	110	0	0	0	0	0	0
31	Xã Yên Trung	1.150	0	1.150	960	0	30	30	0	5	100	0	0	0	0	0	0
32	Xã Hưng Nguyên Nam	1.220	0	1.220	650	0	190	190	0	70	175	0	0	0	0	0	0
33	Xã Lam Thành	1.380	0	1.380	0	0	240	240	0	220	370	0	0	0	0	0	0
34	Xã Mường Xén	25	0	25	0	0	30	30	0	0	50	0	0	0	0	0	3
35	Xã Hữu Kiệm	65	0	65	0	0	70	70	0	5	6	0	0	0	0	0	0
36	Xã Nậm Cắn	30	0	30	0	0	20	20	0	10	0	0	0	0	0	0	0
37	Xã Chiêu Lưu	50	0	50	0	0	130	130	0	1	1	2	0	0	0	0	0

38	Xã Na Loi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Xã Mường Típ	2	0	2	0	0	20	20	0	5	6	0	0	0	0	0	0
40	Xã Na Ngoi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Xã Mỹ Lý	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Xã Bắc Lý	6	0	6	0	0	3	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0
43	Xã Keng Đu	0	0	0	0	0	0	0	0	3	4	0	0	0	0	0	0
44	Xã Huổi Tụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,9	0
45	Xã Mường Lống	3	0	3	0	3	100	100	0	0	10	0	0	0	0	0	0
46	Xã Vạn An	1.000	600	400	256	100	650	645	5	324	190	0	0	0	0	0	0
47	Xã Nam Đàn	810	249	561	770	162	160	160	0	200	190	13	0	0	0	0	30
48	Xã Đại Huệ	1.065	950	115	0	30	80	80	0	40	272	9	0	0	0	0	0
49	Xã Thiên Nhân	1.570	1.200	370	0	500	550	400	150	194	109	5	0	0	0	0	10
50	Xã Kim Liên	2.320	100	2.220	0	50	240	140	100	268	249	2	0	0	0	0	0
51	Xã Nghĩa Đàn	376	200	176	0	250	300	120	180	18	50	30	0	0	0	0	240
52	Xã Nghĩa Thọ	600	600	0	0	10	85	70	15	22	130	30	0	0	0	0	235
53	Xã Nghĩa Lâm	420	420	0	0	0	160	135	25	5	150	5	0	0	0	0	500
54	Xã Nghĩa Mai	410	410	0	0	1	50	45	5	2	100	2	0	0	0	0	200
55	Xã Nghĩa Hưng	390	372	18	0	0	350	100	250	0	43	0	0	0	0	0	0
56	Xã Nghĩa Khánh	670	660	10	0	0	55	55	0	0	0	0	3	9	0	0	0
57	Xã Nghĩa Lộc	615	550	65	0	620	55	55	0	5	85	5	3	9	0	0	93
58	Xã Nghi Lộc	1.485	0	1.485	1.110	0	120	120	0	60	44	0	0	0	0	0	0
59	Xã Phúc Lộc	1.560	0	1.560	950	0	90	90	0	10	15	0	0	0	0	0	0
60	Xã Đông Lộc	345	220	125	0	0	515	515	0	560	134	0	0	0	0	0	0
61	Xã Trung Lộc	650	130	520	360	0	250	250	0	115	220	0	0	0	0	0	0

62	Xã Thần Lĩnh	995	0	995	450	0	95	95	0	10	11	0	0	0	0	0	0
63	Xã Hải Lộc	665	568	97	0	0	75	75	0	40	45	0	0	0	0	0	0
64	Xã Văn Kiều	1.185	0	1.185	900	10	540	540	0	140	90	20	0	0	0	0	0
65	Xã Quế Phong	710	215	495	50	0	40	40	0	0	120	0	0	0	0	0	65
66	Xã Tiên Phong	435	40	395	0	0	40	40	0	20	86	20	0	0	0	0	0
67	Xã Tri Lễ	590	183	407	593	0	25	25	0	5	35	5	0	0	0	0	0
68	Xã Mường Quàng	720	105	615	45	0	30	30	0	15	45	12	0	0	0	0	0
69	Xã Thông Thụ	232	32	200	0	0	20	20	0	2	25	0	0	0	0	0	0
70	Xã Quý Châu	330	67	263	33	0	115	115	0	0	200	0	0	0	0	0	70
71	Xã Châu Tiến	695	135	560	218	0	210	210	0	15	300	0	0	0	0	0	18
72	Xã Hùng Chân	428	26	402	150	0	40	40	0	5	48	6	0	0	0	0	5
73	Xã Châu Bình	275	25	250	55	0	60	60	0	4	70	15	0	0	0	0	10
74	Xã Quý Hợp	625	375	250	0	0	160	160	0	15	142	14	0	0	0	0	124
75	Xã Tam Hợp	405	280	125	0	0	180	180	0	15	150	0	10	7	20	0	120
76	Xã Châu Lộc	170	102	68	0	0	40	40	0	5	30	5	0	0	0	0	20
77	Xã Châu Hồng	285	80	205	0	0	20	20	0	1	30	0	0	0	0	0	0
78	Xã Mường Ham	495	395	100	148	0	30	30	0	0	28	10	0	0	0	0	30
79	Xã Mường Chộng	497	250	247	0	0	30	30	0	0	30	10	0	0	0	0	40
80	Xã Minh Hợp	112	62	50	0	0	618	238	380	0	60	0	0	0	0	0	0
81	Xã Quỳnh Lưu	2.002	1.630	372	0	0	50	50	0	10	370	25	0	0	0	0	0
82	Xã Quỳnh Văn	1.098	950	148	0	0	140	135	5	95	110	35	0	0	0	0	0
83	Xã Quỳnh Anh	1.078	706	372	706	0	65	65	0	120	630	12	0	0	0	0	0
84	Xã Quỳnh Tam	988	790	198	0	0	115	115	0	70	150	2	0	0	0	0	0
85	Xã Quỳnh Phú	148	147	1	0	0	135	135	0	100	162	15	0	0	0	0	0

86	Xã Quỳnh Sơn	1.553	1.450	103	0	250	110	110	0	18	131	37	0	0	0	0	0
87	Xã Quỳnh Thắng	402	392	10	0	0	105	105	0	8	180	11	0	0	0	0	0
88	Xã Tân Kỳ	555	345	210	0	0	400	400	0	54	132	0	0	0	0	0	0
89	Xã Tân Phú	780	400	380	0	652	530	250	280	52	260	0	1	2	0	0	337
90	Xã Tân An	845	312	533	0	0	550	550	0	100	105	10	20	10	10	0	100
91	Xã Nghĩa Đồng	715	450	265	268	0	60	60	0	15	210	0	0	0	0	0	100
92	Xã Giai Xuân	265	150	115	119	0	200	200	0	73	80	15	0	0	0	0	400
93	Xã Nghĩa Hành	825	749	76	0	0	250	250	0	65	250	0	0	0	0	0	250
94	Xã Tiên Đồng	915	700	215	0	0	120	120	0	10	56	0	0	0	0	0	254
95	Phường Thái Hòa	120	50	70	0	0	55	55	0	3	27	0	0	0	0	0	0
96	Phường Tây Hiếu	120	100	20	0	0	65	35	30	0	50	0	0	0	0	0	0
97	Xã Đông Hiếu	580	555	25	0	0	110	40	70	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Xã Cát Ngạn	835	750	85	0	100	400	400	0	70	0	5	0	0	0	2	20
99	Xã Tam Đồng	740	690	50	0	150	230	230	0	18	55	4	0	0	0	0	7
100	Xã Hạnh Lâm	320	320	0	0	0	75	75	0	115	32	0	0	0	0	0	0
101	Xã Sơn Lâm	200	20	180	0	0	25	25	0	0	25	0	0	0	0	20	0
102	Xã Hoa Quân	985	950	35	0	0	280	280	0	69	75	10	0	0	0	23	0
103	Xã Kim Bảng	1.010	978	32	0	0	260	260	0	92	120	32	0	0	0	5	0
104	Xã Bích Hào	1.525	1.200	325	0	0	180	100	80	25	130	20	0	2	0	10	0
105	Xã Đại Đồng	1.770	1.000	770	0	0	375	375	0	55	215	31	0	0	0	0	0
106	Xã Xuân Lâm	1.245	1.160	85	0	0	715	715	0	45	52	19	0	0	0	0	4,5
107	Xã Tam Quang	177	0	177	0		132	132	0	15	123	4	0	0	0	0	0
108	Xã Tam Thái	117	0	117	0	2	42	42	0	2	35	0	0	0	0	0	0
109	Xã Tương Dương	80	0	80	0	0	250	250	0	3	75	2	0	0	0	0	0

[illegible]

Phụ lục 03: Danh sách các giống lúa đưa vào cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2026 tại Nghệ An

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Lúa thuần			
I	Giống có diện tích lớn và có tiềm năng			
1	VNR20	125-130	65-70	
2	TBR225	125-130	65-70	
3	Bắc Thịnh	125-130	65-70	
4	Thiên ưu 8	125-130	65-70	
5	TBR 97	115-120	65-70	
6	ADI 168	125-130	65-70	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có TGST từ 130 - 140 ngày			
1	JO2	135-140	60-65	
2	AC5	135-140	60-65	
3	BC15	135-140	60-65	
4	Nếp 97	135-140	55-60	
5	Nếp thơm 86	130-135	55-60	
6	Nếp thơm 88	130-135	55-60	
7	Nếp 98	130-135	50-55	
2.2	Giống có TGST xung quanh 125 ngày			
1	Hana sô 6	125-130	60-65	
2	Hạt Ngọc 9	125-130	60-65	
3	LTH31	125-130	65-70	
4	Hương Thanh 8	125-130	60-65	
5	Hương Bình	125-130	60-65	
6	BQ	125-130	60-65	
7	Vật tư NA6	125-130	65-70	
8	Hana 167	125-130	60-65	
9	Hà Phát 3	125-130	65-70	
10	HD11	125-130	65-70	
11	ĐH12	125-130	65-70	
12	QP5	125-130	60-65	
13	Thiên Hương 6	125-130	60-65	
14	Hạt Vàng 36	125-130	65-70	
15	TH998	123-128	65-70	

16	Vật tư NA2	122-128	60-65	
17	ĐT 100	120-125	60-65	
18	ĐH15	120-125	60-65	
19	Dự Hương 8	120-125	60-65	
20	SV 181	120-125	60-65	
21	TBR 87	115-120	65-70	
22	HG12	120-125	60-65	
23	ND 502	120-125	60-65	
24	Smart 56	120-125	60-65	
25	QR15	120-125	60-65	
26	TBR 89	120-125	60-65	
27	N24	125-130	65-70	
28	Nếp A Sào	120-130	55-60	
B	Lúa lai			
I	Giống có diện tích lớn và có tiềm năng			
1	Thái Xuyên 111	135-140	70-75	
2	VT868	130-135	70-75	
3	Long hương 8117	130-133	65-70	
4	Thụy Hương 308	125-130	65-70	
5	Dương ưu 612	125-130	65-70	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có thời gian sinh trưởng từ 130-135 ngày			
1	VT 404	130-135	70-75	
2	Phú ưu 978	130-135	70-75	
3	Nhị ưu 986	130-135	70-75	
4	CS04	130-135	70-75	
5	HYT100	130-135	70-75	
6	MHC2	130-135	70-75	
7	Hoa ưu 7185	130-135	70-75	
8	VT333	130-135	70-75	
9	KH336	130-135	70-75	
10	SYN 98	130-135	70-75	
11	SYN 8	130-135	70-75	
12	GS55	130-135	70-75	
2.2	Giống có thời gian sinh trưởng từ 125-130 ngày			
1	ADI73	125-130	65-70	
2	Long Xuyên 81	125-130	65-70	
3	WN305	125-130	65-70	
4	An Nông 0818	125-130	65-70	
5	SYN 12	125-130	65-70	
6	Nghi Hương 305	125-130	60-65	

7	Nghi Hương 2308	125-130	60-65	
8	SYN 18	125-130	65-70	
9	TBH456	127-130	65-75	
10	Kinh sở ưu 1588	125-130	70-75	
11	ADI số 9	124-130	65-75	

Ghi chú: - Qua theo dõi cho thấy các giống: AC5, Thái Xuyên 111, Thiên ưu 8, Vật tư NA6, TBR225, ADI168, BC15 mắc cảm với bệnh đạo ôn.

- Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần, trừ giống chủ lực được sắp xếp theo diện tích giảm dần.

Phụ lục 04: Danh sách các giống ngô đưa vào cơ cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2026 tại Nghệ An

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Giống có diện tích lớn và có tiềm năng			
1	DK6919s	100-103	55-60	Ngô chuyên gen, lấy hạt
2	CP 511	100-105	55-60	Ngô lấy hạt
3	NK4300 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyên gen
4	NK6101BGT	105-110	55-60	Ngô chuyên gen, lấy hạt
5	HN68	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
6	TBM 18	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
B	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
I	Ngô lấy hạt			
1	CP 519	110-115	55-60	
2	CP 512	105-110	55-60	
3	PAC 339	110-115	55-60	
4	PAC 789	110-115	55-60	
5	NK6275	105-110	55-60	
6	VS36	105-110	55-60	
7	SSC557	100-105	55-60	
8	CS71	100-105	55-60	
9	LVN14	95-100	55-60	
10	TM181	95-100	55-60	
II	Ngô chuyên gen			
1	NK66 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyên gen
2	NK67 Bt/Gt	110-115	55-60	Ngô chuyên gen
3	PAC339S	110-115	55-60	
4	NK7328 Bt/Gt	100-105	55-60	Ngô chuyên gen

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
5	PAC 999 Super S	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
6	DK6818 S	100-105	50-55	Ngô chuyên gen
7	8282 S	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
8	CP501 S	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
III	Ngô có sinh khối lớn			
1	PSC 102	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
2	PSC 747	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
3	NK7328	100-105	55-60	Có sinh khối lớn
4	SSC586	100-105	50-55	Có sinh khối lớn
IV	Ngô thu hoạch ăn tươi			
1	HN92	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
2	HN88	62-65	45-50	Thu hoạch ăn tươi
3	ADI 688	62-65	45-50	Thu hoạch ăn tươi
4	ADI 668	62-65	45-50	Thu hoạch ăn tươi

Ghi chú: Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần đối với từng nhóm, trừ giống có diện tích lớn, tiềm năng được sắp xếp theo diện tích giảm dần.

Phụ lục 05: Danh sách các giống lạc sản xuất trong vụ Xuân tại Nghệ An

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025

của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Tên giống	TGST vụ Xuân (ngày)	Ghi chú
1	L14	125-130	
2	L23	115-120	
3	TB29	115-120	
4	L26	120-125	
5	L27	120-125	
6	Sen lai 75/23	122-127	
7	TK10	122-125	
8	L20	115-118	

**Phụ lục 06: Danh sách các giống rau, mía, sắn đã sản xuất trong
vụ Xuân tại Nghệ An**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An)

TT	Tên giống	TGST vụ Xuân (ngày)	Ghi chú
I	Giống rau		
1	<i>Rau cải</i>		
-	Cải ngọt	40 - 45	
-	Cải bẹ mào gà	30 - 35	
-	Cải bó xôi	45 - 55	
2	<i>Bí xanh</i>		
-	Bí xanh số 1	100 - 110	
-	Nova 209	75 - 80	
-	Bí xanh Green 558	85 - 90	
-	Bí xanh Ruby 456	75-80	
-	An Điền 686	80 - 85	
3	<i>Dưa chuột</i>		
-	GM 222	80 - 85	
-	Cu 46	80 - 85	
-	Maya	75 - 80	
4	<i>Mướp ngọt</i>		
-	Hương Việt	40 - 45	
-	Thanh Hoa	40 - 45	
5	<i>Mướp đắng</i>		
-	Hạt giống lai F1 Palee	65 - 70	
-	Trái xanh F1 TV-208	45 - 47	
6	<i>Dưa hấu</i>		
-	Super Hoàn Châu	58 - 63	
-	Super Man	60 - 62	
-	Phù Đồng	58 - 63	
-	Trang Nông 1096	58 - 60	
-	AD 779	58 - 60	
-	VT 448	58 - 62	
II	Giống mía		
-	KK3	300 - 330	
-	LK 92-11	300 - 330	
-	QĐ 159	300 - 330	
III	Giống sắn		
-	KM 94	270 - 330	
-	KM 140	270 - 330	

